

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1298 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 04 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023**  
**của huyện Hàm Tân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng trồng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2021;*

*Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất*

*trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2023;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân tại Tờ trình số Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2023, Báo cáo số 200/BC-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2023 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-STNMT ngày 03 tháng 7 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hàm Tân, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

*(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hàm Tân)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân

nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

**Điều 3.**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hàm Tân.

**Điều 4.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Chi cục QLDD - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Đăng**

**Phụ lục 01:**

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2023 HUYỆN HÀM TÂN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1298 /QĐ-UBND ngày 04 /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Minh	Thị trấn Tân Nghĩa	Xã Sông Phan	Xã Tân Phúc	Xã Tân Đức	Xã Tân Thắng	Xã Thắng Hải	Xã Tân Hà	Xã Tân Xuân	Xã Sơn Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>73.861,36</b>	<b>886,62</b>	<b>5.615,12</b>	<b>6.187,56</b>	<b>10.462,83</b>	<b>11.026,60</b>	<b>11.022,54</b>	<b>9.693,13</b>	<b>6.930,28</b>	<b>7.300,95</b>	<b>4.735,73</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>47.694,51</b>	<b>630,04</b>	<b>4.723,29</b>	<b>5.692,37</b>	<b>7.970,90</b>	<b>5.237,45</b>	<b>6.886,85</b>	<b>5.092,97</b>	<b>2.943,70</b>	<b>4.906,19</b>	<b>3.610,76</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	768,61	0,11	101,58	26,42	106,09	1,43	373,21	5,27	94,29	52,34	7,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>505,44</i>	<i>0,09</i>			<i>77,76</i>		<i>378,30</i>		<i>34,97</i>	<i>6,13</i>	<i>8,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.935,24	243,00	1.427,32	721,45	2.371,07	1.069,25	151,96	140,25	722,77	2,04	86,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.038,86	386,05	3.186,29	2.885,58	5.487,34	4.143,08	4.175,71	3.673,24	1.964,76	4.637,19	3.499,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.187,54			2.025,50			1.951,47	1.037,40		166,05	7,12
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	313,12	0,88	6,26	12,09	0,51	1,15	176,32	96,63	2,91	16,38	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	451,13		1,84	21,34	5,89	22,54	58,18	140,18	158,96	32,20	10,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>26.009,89</b>	<b>256,58</b>	<b>891,83</b>	<b>495,19</b>	<b>2.471,44</b>	<b>5.789,15</b>	<b>4.122,02</b>	<b>4.535,96</b>	<b>3.986,59</b>	<b>2.394,76</b>	<b>1.066,39</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10.621,44				2,05	5,39	3.838,55	3.453,54	1.324,47	1.997,44	
2.2	Đất an ninh	CAN	8.353,75	48,49	2,22	0,20	1.189,08	4.649,58	0,13	451,81	2.011,90	0,14	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Minh	Thị trấn Tân Nghĩa	Xã Sông Phan	Xã Tân Phúc	Xã Tân Đức	Xã Tân Thắng	Xã Thắng Hải	Xã Tân Hà	Xã Tân Xuân	Xã Sơn Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	975,00					300,00					675,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	199,85		32,62			42,92		124,31			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	216,48	0,49	2,96	5,83	4,44	3,76	23,84	104,79	0,40	0,80	69,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,50		15,38	60,22	15,84	9,92	2,36	9,93		14,01	0,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	713,96		79,49	7,89	41,70	183,41	48,36	30,87	239,72	46,39	36,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.906,05	116,19	487,06	255,56	895,28	348,06	97,19	68,66	248,14	194,49	195,43
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.155,45	46,45	158,32	142,66	242,52	145,51	55,70	45,45	97,72	106,59	114,53
-	Đất thủy lợi	DTL	1.365,95	55,70	278,31	73,69	623,90	183,00	3,96	1,03	84,58	61,43	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,36	0,14	3,75	0,19	1,14	0,47	0,12	0,10		0,31	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,94	0,18	3,05	0,17	0,17	0,38	0,46	0,10	0,20	0,09	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,57	6,28	9,13	3,23	4,34	5,61	8,45	3,24	11,36	3,53	7,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,81	0,87	1,57	1,93	2,62	4,72	0,66	0,56	0,79	0,63	0,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	67,75		0,63	1,17	2,56	1,74	2,24	2,29	0,44	0,99	55,69
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,80	0,01	0,24	0,04	0,07	0,13	0,09	0,06	0,06	0,05	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,81			6,32			1,49				



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Minh	Thị trấn Tân Nghĩa	Xã Sông Phan	Xã Tân Phúc	Xã Tân Đức	Xã Tân Thắng	Xã Thăng Hải	Xã Tân Hà	Xã Tân Xuân	Xã Sơn Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	6.501,74	886,62	5.615,12								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.371,02	2.040,27		548,47	2.463,12	2.837,93	125,84		355,39		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	5.187,54			2.025,50			1.951,47	1.037,40		166,05	7,12
6	Khu du lịch	KDL	1.695,35						686,33	775,92			233,10
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.174,85		32,62			342,92		124,31			675,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	3.954,68	180,86	1.424,65	7,11		413,17	531,63	629,98			767,28
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1.550,45						529,87	796,99			223,59
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	5.505,13	180,86	1.424,65	7,11		413,17	1.061,50	1.426,97			990,87
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	14.153,38	765,83	6.073,83	2.800,50	1.032,97	833,74	306,54	600,52	221,75	973,55	544,14
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





## Phụ lục 03:

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN HÀM TÂN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1298 /QĐ-UBND ngày 04 /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Tân Minh	Thị trấn Tân Nghĩa	Xã Sông Phan	Xã Tân Phúc	Xã Tân Đức	Xã Tân Thắng	Xã Thắng Hải	Xã Tân Hà	Xã Tân Xuân	Xã Sơn Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.866,95</b>	<b>48,14</b>	<b>54,36</b>	<b>32,72</b>	<b>131,36</b>	<b>633,47</b>	<b>84,04</b>	<b>101,70</b>	<b>108,30</b>	<b>47,64</b>	<b>625,22</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,52		1,52	0,09	0,36	7,68	2,67	3,84	1,14	0,65	22,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>22,74</i>						<i>0,17</i>				<i>22,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	433,75	9,52	14,73	6,31	45,76	257,39	14,45	12,34	16,47	9,19	47,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.182,50	38,62	38,11	15,29	83,04	368,40	59,76	83,58	90,69	37,62	367,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,21			11,03			4,00	1,38		0,18	3,62
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	187,93				0,16		3,15	0,56			184,06
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,04				2,04						
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>248,05</b>	<b>0,40</b>	<b>8,96</b>	<b>9,15</b>	<b>52,10</b>	<b>115,64</b>	<b>11,20</b>	<b>3,41</b>	<b>10,25</b>	<b>26,63</b>	<b>10,31</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,54		3,02	0,41	1,54		2,59		4,09	10,58	0,31
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,58									3,58	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>											
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>25,70</b>							<b>25,70</b>			

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

## Phụ lục 04:

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN HÀM TÂN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1298 /QĐ-UBND ngày 04 /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Tân Minh	Thị trấn Tân Nghĩa	Xã Sông Phan	Xã Tân Phúc	Xã Tân Đức	Xã Tân Thắng	Xã Thắng Hải	Xã Tân Hà	Xã Tân Xuân	Xã Sơn Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>79,18</b>						<b>1,67</b>	<b>0,75</b>			<b>76,76</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	76,55										76,55
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,63						1,67	0,75			0,21